

Số: **247** /HV-ĐT

Hà Nội, ngày **29** tháng **4** năm 2025

Về việc Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu
năm 2024 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm
2025 trình độ TS, ThS, ĐH, trình độ CĐ
ngành GDMN

Kính gửi: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC)

Thực hiện nội dung công văn số 740/BGDĐT-GDĐH ngày 25/02/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2024 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 trình độ TS, ThS, ĐH, trình độ CĐ ngành GDMN, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xin báo cáo như sau:

1. Đăng nhập Hệ thống thông tin tuyển sinh, thực hiện báo cáo đầy đủ số liệu liên quan đến tình hình thực hiện chỉ tiêu năm 2024, các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 (của mã BVH và BVS)
2. File báo cáo và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 của mã BVH (*Chi tiết kèm theo*);
3. File báo cáo và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 của mã BVS (*Chi tiết kèm theo*).

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xin trân trọng báo cáo.

Xin trân trọng cảm ơn! ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị: TCKT, KHĐT;
- Lưu VT, ĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PGS.TS Trần Quang Anh

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2024

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			375	248	66.13
1	Tiến sĩ			40	33	82.5
1.1	Tiến sĩ chính quy			40	33	82.5
1.1.1	Kỹ thuật	952		15	10	66.66
1.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	5	3	60
1.1.1.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật	10	7	70
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	948		15	14	93.33
1.1.2.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính và công nghệ thông tin	10	10	100
1.1.2.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính và công nghệ thông tin	5	4	80
1.1.3	Kinh doanh và quản lý	934		10	9	90
1.1.3.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	10	9	90
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			335	215	64.17
2.1	Thạc sĩ chính quy			335	215	64.17
2.1.1	Kỹ thuật	852		110	30	27.27
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	30	7	23.33
2.1.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	80	23	28.75
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		145	143	98.62
2.1.2.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	50	48	96
2.1.2.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	95	95	100
2.1.3	Kinh doanh và quản lý	834		80	42	52.5
2.1.3.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	80	42	52.5
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			6605	5676	85.93
3	Đại học chính quy			4335	4376	100.94
3.1	Chính quy			4290	4376	102
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1780	1832	102.92
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1780	1832	102.92
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	140	131	93.57
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	100	104	104
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1260	1302	103.33
3.1.1.1.4	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	280	295	105.35
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2510	2544	101.35
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		290	298	102.75
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	290	298	102.75
3.1.2.2	Kỹ thuật	752		470	483	102.76
3.1.2.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	390	401	102.82
3.1.2.2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	80	82	102.5
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		1130	1134	100.35
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	230	219	95.21
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	400	418	104.5

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.2.3.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	150	150	100
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	130	120	92.3
3.1.2.3.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	220	227	103.18
3.1.2.4	Báo chí và thông tin	732		620	629	101.45
3.1.2.4.1.	Báo chí	7320101	Báo chí và thông tin	80	85	106.25
3.1.2.4.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	140	142	101.42
3.1.2.4.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	400	402	100.5
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			45	0	0
3.5.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		15	0	0
3.5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	15		0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734		15	0	0
3.5.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	15		0
3.5.3	Báo chí và thông tin	732		15	0	0
3.5.3.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	15		0
4	Đại học vừa làm vừa học			720	161	22.36
4.1	Vừa làm vừa học			720	161	22.36
4.1.1	Kỹ thuật	752		120	0	0
4.1.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	120	0	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		300	115	38.33
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	300	115	38.33
4.1.3	Kinh doanh và quản lý	734		300	46	15.33
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	200	46	23
4.1.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	100	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			1550	1139	73.48
5.1	Kỹ thuật	752		150	91	60.66
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	150	91	60.66
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1000	897	89.7
5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1000	897	89.7
5.3	Kinh doanh và quản lý	734		400	151	37.75
5.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	400	151	37.75
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Kỹ thuật viễn thông	9520208	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
2	Kỹ thuật điện tử	9520203	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
3	Kỹ thuật máy tính	9480106	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
4	Hệ thống thông tin	9480104	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
5	Quản trị kinh doanh	9340101	321/QĐ-BGDĐT	24/01/2014			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2024					
6	Kỹ thuật viễn thông	8520208	2742/QĐ-BG&ĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
7	Kỹ thuật điện tử	8520203	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
8	Hệ thống thông tin	8480104	55/QĐ-BGD&ĐT/SDH	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
9	Khoa học máy tính	8480101	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
10	Quản trị kinh doanh	8340101	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024					
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100/QĐ-HV	21/01/2021			Trường tự chủ QĐ	2023	2024					
12	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4047/QĐ-ĐT	03/12/1997			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2024			3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTH	05/06/2005	2005
13	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5465/QĐ-BGDĐT	01/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2024					

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
14	An toàn thông tin	7480202	722/QĐ-BGDĐT	24/02/2013			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2024	X				
15	Công nghệ thông tin	7480201	1638/QĐ/BGD&ĐT/ĐH	12/05/1999			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2024	X		3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTH	05/06/2005	2005
16	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2024	X				
17	Khoa học máy tính	7480101	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2022	2024	X				
18	Kế toán	7340301	5194/QĐ-BGDĐT	16/08/2009			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2024					
19	Công nghệ tài chính	7340205	938/QĐ-HV	29/10/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2024					
20	Thương mại điện tử	7340122	534/QĐ-HV	05/07/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2024					
21	Marketing	7340115	1368/QĐ-BGDĐT	15/04/2013			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2024					
22	Quản trị kinh doanh	7340101	3401/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	06/09/1999			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2024			3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTH	05/06/2005	2005
23	Công nghệ đa phương tiện	7329001	3756/QĐ-BGDĐT	25/08/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024					
24	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1145/QĐ-BGDĐT	09/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2024					
25	Báo chí	7320101	870/QĐ-HV	04/07/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2024					